

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

Địa chỉ: Số 3-3A-3B-5 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2014

HỒ CHÍ MINH 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	252,399,806,838	177,719,138,648
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	393,198,962,492	1,080,116,284,019
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	5,401,304,371,469	4,953,087,637,118
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,602,756,610,219	4,332,580,772,534
2	Cho vay các TCTD khác		1,803,236,730,000	625,195,833,334
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4,688,968,750)	(4,688,968,750)
IV	Chứng khoán kinh doanh		0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4,754,095,092	3,354,992,208
VI	Cho vay khách hàng		16,607,270,472,281	13,266,269,639,456
1	Cho vay khách hàng	V.4	16,873,598,657,185	13,475,390,082,499
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(266,328,184,904)	(209,120,443,043)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.6	4,064,137,327,046	3,786,178,681,170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		2,603,202,007,208	1,644,975,377,772
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,460,935,319,838	2,141,203,303,398
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		0	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	741,342,944,565	1,022,542,944,565
1	Đầu tư vào công ty con		50,000,000,000	50,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		696,015,000,000	977,215,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(4,672,055,435)	(4,672,055,435)
IX	Tài sản cố định		1,047,788,509,303	1,044,255,476,574
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	215,795,011,146	211,080,292,394



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
a	Nguyên giá TSCĐ		289,108,752,344	272,665,419,047
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(73,313,741,198)	(61,585,126,653)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		0	0
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	831,993,498,157	833,175,184,180
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		840,290,199,321	840,290,199,321
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(8,296,701,164)	(7,115,015,141)
X	Bất động sản đầu tư		0	0
a	Nguyên giá BĐSĐT		0	0
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		0	0
XI	Tài sản Có khác	V.10	5,424,478,918,535	3,740,126,133,025
1	Các khoản phải thu		1,117,713,407,336	854,470,156,277
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,197,408,843,912	2,231,536,690,185
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0
4	Tài sản Có khác		1,109,356,667,287	654,119,286,563
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		0	0
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		0	0
	Tổng tài sản có		33,936,675,407,621	29,073,650,926,783

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	0	0
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	6,048,660,194,939	5,008,553,588,509
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,126,555,694,939	4,000,944,388,509
2	Vay các TCTD khác		2,922,104,500,000	1,007,609,200,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	24,225,051,752,085	18,376,936,452,995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	74,516,990,040	96,769,845,348
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	182,295,000	2,127,182,931,198
VII	Các khoản nợ khác	V.16	371,393,578,958	261,637,198,431
1	Các khoản lãi, phí phải trả		323,691,718,424	191,555,545,185
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		47,701,860,534	68,863,290,038
4	Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		0	1,218,363,208
Tổng nợ phải trả			30,719,804,811,022	25,871,080,016,481
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	3,216,870,596,599	3,202,570,910,302
1	Vốn của TCTD		2,980,571,140,030	2,980,571,140,030
a	Vốn điều lệ		3,010,215,520,000	3,010,215,520,000
b	Vốn đầu tư XD CB		0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		0	0
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644,379,970)	(29,644,379,970)
e	Cổ phiếu ưu đãi		0	0
g	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của TCTD		142,133,430,192	123,342,300,530
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		4,526,797,818	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		89,639,228,559	98,657,469,742
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		9,772,888,479	18,431,360,197
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		79,866,340,080	80,226,109,545
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			33,936,675,407,621	29,073,650,926,783

765
ANG
CỔ PH
DÂN
CỔ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.26	843,280,399,926	566,989,760,525
1	Bảo lãnh vay vốn		0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31,994,803,090	19,670,342,880
3	Bảo lãnh khác		811,285,596,836	547,319,417,645
II	Các cam kết đưa ra			

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Hiếu

Ngày nay Vĩnh Phát



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	676,238,144,845	532,371,611,363	1,871,075,886,564	1,629,417,508,651
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	480,431,020,880	351,457,582,043	1,398,561,025,237	1,157,590,221,365
I	Thu nhập lãi thuần		195,807,123,965	180,914,029,320	472,514,861,327	471,827,287,286
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3,587,705,686	4,063,143,109	11,004,027,393	11,555,486,123
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		4,744,869,060	3,442,932,302	14,161,451,524	9,821,455,864
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	(1,157,163,374)	620,210,807	(3,157,424,131)	1,734,030,259
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(11,207,766,412)	2,031,896,590	(5,632,257,920)	4,972,932,833
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		0	0	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		129,292,288	(4,828,846,547)	32,444,698,842	(9,975,569,679)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		43,921,677	12,229,709	196,906,468	186,695,023
6	Chi phí hoạt động khác		682,946,663	957,551,076	5,481,641,773	2,010,752,831
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		(639,024,986)	(945,321,367)	(5,284,735,305)	(1,824,057,808)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	2,400,000,000	4,292,990,000	2,400,000,000	4,292,990,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	153,034,812,296	162,016,173,328	421,929,600,069	421,012,694,628
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		32,297,649,185	20,068,785,475	71,355,542,744	50,014,918,263
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		24,209,058,824	16,548,925,021	59,503,121,617	35,971,226,209
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8,088,590,361	3,519,860,454	11,852,421,127	14,043,692,054
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,251,489,879	879,965,114	2,079,532,648	3,510,923,014
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN		1,251,489,879	879,965,114	2,079,532,648	3,510,923,014
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6,837,100,482	2,639,895,341	9,772,888,479	10,532,769,041
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hà Chí Hiếu Hoàng Vĩnh Phát

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Đến 30/09/2014	Đến 30/09/2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		905,203,732,837	814,435,772,106
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,266,424,851,998)	(1,188,092,939,605)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3,157,424,131)	1,734,030,259
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		26,812,440,922	(5,002,636,846)
5	Thu nhập khác		(5,427,335,305)	(1,696,639,213)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		135,100,000	6,500,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(408,886,178,018)	(408,509,469,631)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			(751,744,515,693)	(787,125,382,930)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1,803,236,730,000)	(326,195,833,334)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(277,958,645,876)	(837,777,196,039)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1,399,102,884)	(4,909,667,143)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,398,208,574,686)	1,098,941,957,203
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(3,513,742,964)	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(445,808,898,389)	(282,979,951,002)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(732,185,695,526)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1,040,106,606,430	2,670,898,822,485
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5,848,115,299,090	(2,631,889,371,949)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2,127,000,636,198)	3,730,512,024,725
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(22,252,855,308)	(151,023,051,789)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đến 30/09/2014	Đến 30/09/2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(16,634,631,686)	169,618,656,575
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(1,959,536,428,164)	1,915,885,311,276
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(17,627,720,822)	(3,379,164,113)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7,500,000	1,200,000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			(135,118,595)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(3,000,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		7,500,000,000	0
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,400,000,000	4,292,990,000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(7,720,220,822)	(2,220,092,708)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			0
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	0
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	0



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đến 30/09/2014	Đến 30/09/2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,967,256,648,986)	1,913,665,218,568
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		6,215,612,028,535	1,861,465,559,576
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		4,248,355,379,549	3,775,130,778,144

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Phát

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là ngân hàng cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập công ty số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046A ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Vũ Hồng Nam	Chủ tịch
2.	Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
3.	Ông Mukesh Lalitshanker Sharda	Thành viên độc lập

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Bà Trần Hải Anh	Tổng giám đốc
2.	Ông Đặng Quang Minh	Phó tổng giám đốc
3.	Bà Nguyễn Thị Mai	Phó tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Chí Trung	Phó tổng giám đốc
5.	Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc
6.	Ông Nguyễn Cao Hữu Trí	Phó tổng giám đốc
7.	Ông Võ Văn Cường	Phó tổng giám đốc
8.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó tổng giám đốc
9.	Ông Bùi Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc
10.	Ông Huỳnh Vĩnh Phát	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 3-3A-3B-5 Sương Nguyệt Ánh; P.Bến Thành, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

- Số chi nhánh : 20

- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 1 ngày 21/08/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.416

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.'

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
Tiền mặt bằng VND	213,311,397,133	134,791,018,800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	37,855,499,705	41,926,959,848
Kim loại quý, đá quý khác	1,232,910,000	1,001,160,000
Tổng	252,399,806,838	177,719,138,648

2 Tiền gửi tại NHNN

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	393,198,962,492	1,080,116,284,019
- Bằng VND	248,101,039,522	316,319,876,243
- Bằng ngoại tệ, vàng	145,097,922,970	763,796,407,776
Tổng	393,198,962,492	1,080,116,284,019

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,602,756,610,219	332,580,772,534
- Bằng VND	1,518,729,148,555	19,750,854,769
- Bằng ngoại tệ, vàng	84,027,461,664	312,829,917,765
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Bằng VND	2,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tổng	3,602,756,610,219	4,332,580,772,534
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1,803,236,730,000	625,195,833,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4,688,968,750)	(4,688,968,750)
Tổng	1,798,547,761,250	620,506,864,584
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5,401,304,371,469	4,953,087,637,118

4 Cho vay khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

30-09-2014

31-12-2013

Đồng

Đồng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16,751,130,726,512	13,291,061,730,825
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3,632,237,406	616,060,296
Cho thuê tài chính		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	118,835,693,267	183,712,291,378
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	16,873,598,657,185	13,475,390,082,499

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

30-09-2014

31-12-2013

Đồng

Đồng

Nợ đủ tiêu chuẩn	15,375,809,577,721	12,486,271,250,097
Nợ cần chú ý	664,488,558,345	171,527,671,319
Nợ dưới tiêu chuẩn	239,521,719,054	260,246,819,230
Nợ nghi ngờ	58,968,537,395	119,024,274,471
Nợ có khả năng mất vốn	534,810,264,670	438,320,067,382
Tổng	16,873,598,657,185	13,475,390,082,499

- Phân tích dư nợ theo thời gian

30-09-2014

31-12-2013

Đồng

Đồng

Nợ ngắn hạn	6,962,538,397,712	7,479,164,997,054
Nợ trung hạn	4,315,409,878,118	2,917,064,173,972
Nợ dài hạn	5,595,650,381,355	3,079,160,911,473
Tổng	16,873,598,657,185	13,475,390,082,499

5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tín dụng

Kỳ này

Số dư đầu kỳ	98,884,778,258	114,924,633,535
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	44,647,594,336	16,073,890,489
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3,513,742,964)	
Số dư cuối kỳ	140,018,629,630	130,998,524,024

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ	105,972,251,422	112,561,411,594
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	25,141,229,046	2,363,221,941
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(32,228,702,210)	
Số dư cuối kỳ	98,884,778,258	114,924,633,535

6 Chứng khoán đầu tư

30-09-2014

31-12-2013

Đồng

Đồng

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán nợ	2,603,202,007,208	1,644,975,377,772
- Chứng khoán chính phủ	2,603,202,007,208	1,644,975,377,772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

b. Chứng khoán vốn		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	2,603,202,007,208	1,644,975,377,772
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,460,935,319,838	2,141,203,303,398
Tổng	1,460,935,319,838	2,141,203,303,398
7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	50,000,000,000	50,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	696,015,000,000	977,215,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,672,055,435)	(4,672,055,435)
Tổng	741,342,944,565	1,022,542,944,565
8 Tài sản cố định hữu hình		
8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này		

Γ : Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	139,437	41,223	51,041	38,179	2,786	272,665
Mua trong kỳ	61	16,264		1,306	-	17,631
Thanh lý	(2)	-		(1,155)	(30)	(1,187)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	139,496	57,487	51,041	38,330	2,756	289,109
HAO MÒN						-
Số dư đầu kỳ	868	15,566	20,765	22,826	1,560	61,585
Tăng trong kỳ	2,500	3,141	4,510	2,041	125	12,317
Giảm do thanh lý	-	-	-	(695)	107	(588)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3,368	18,707	25,275	24,172	1,792	73,314
GIA TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	138,569	25,657	30,275	15,353	1,226	211,080
Ngày cuối kỳ	136,127	38,780	25,766	14,158	964	215,795

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước 31-12-2013

ĐVT : Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2,858	52,807	51,056	45,750	3,348	155,819
Mua trong kỳ	136,657	829	0	2,199	433	140,119
Thanh lý	0	-177	0	-1,098	-43	-1,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Điều chỉnh giảm TT45	-78	-12,236	-16	-8,672	-952	-21,954
Số dư cuối kỳ	139,437	41,223	51,041	38,179	2,786	272,665
HAO MÒN						0
Số dư đầu kỳ	796	17,620	15,692	23,369	1,803	59,280
Tăng trong kỳ	96	4,497	5,078	4,530	340	14,541
Giảm do thanh lý		-145		-635	-43	-822
Điều chỉnh giảm TT45	-24	-6,407	-5	-4,441	-540	-11,417
Điều chỉnh giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	868	15,566	20,765	22,823	1,560	61,582
GIA TRỊ CÒN LẠI						0
Ngày đầu kỳ	2,062	35,186	35,364	22,380	1,545	96,538
Ngày cuối kỳ	138,569	25,657	30,275	15,356	1,226	211,083

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

Γ : Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	817,015		22,586	689	840,290
Tăng trong kỳ	-		-	-	-
Thanh lý	-		-	-	-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	817,015	-	22,586	689	840,290
HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	90		6,868	157	7,115
Trích khấu hao trong kỳ	18		1,126	38	1,182
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-		-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	108	-	7,994	195	8,297
GIA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	816,925	-	15,718	532	833,175
Ngày cuối kỳ	816,907	-	14,592	494	831,993

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31-12-2013

ĐVT : Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	48,334		24,024	580	72,938
Tăng trong kỳ	768,681			129	768,809
Thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Điều chỉnh giảm theo TT45			(1,438)	(20)	(1,458)
Số dư cuối kỳ	817,015	-	22,586	689	840,290
HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	66		5,819	155	6,039
Trích khấu hao trong kỳ	24		1,512	46	1,582
Tăng do điều chỉnh khác			38		38
Giảm do thanh lý					-
Giảm do điều chỉnh theo TT45	-		(501)	(5)	(506)
Giảm do điều chỉnh khác				(38)	(38)
Số dư cuối kỳ	90	-	6,868	157	7,115
GIA TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	48,268		18,205	426	66,899
Ngày cuối kỳ	816,925		15,718	532	833,175

10 Tài sản có khác

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	418,849,065,766	427,052,195,616
2. Các khoản phải thu	698,864,341,570	427,417,960,662
3. Lãi và phí phải thu	3,197,408,843,912	2,231,536,690,185
4. Tài sản có khác	1,109,356,667,287	654,119,286,563
Tổng	5,424,478,918,535	3,740,126,133,025

11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
1. Vay NHNN	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Tổng	-	-

12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30-09-2014	31-12-2013
	Đồng	Đồng
12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,508,067,694,939	944,388,509
- Bằng VND	1,508,065,645,762	944,388,509
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,049,177	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,618,488,000,000	4,000,000,000,000
- Bằng VND	1,533,504,000,000	4,000,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	84,984,000,000	-
Tổng	3,126,555,694,939	4,000,944,388,509
12.2 Vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	2,922,104,500,000	750,970,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	256,639,200,000
Tổng	2,922,104,500,000	1,007,609,200,000
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	6,048,660,194,939	5,008,553,588,509

13 Tiền gửi của khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

- Thuyết minh theo loại tiền gửi			
	30-09-2014	31-12-2013	
	<i>Đồng</i>	<i>Đồng</i>	
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	544,950,103,064	530,990,547,312	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	528,667,330,275	518,097,200,215	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16,282,772,789	12,893,347,097	
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23,627,240,917,924	17,830,441,491,516	
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	21,839,005,877,498	16,166,051,029,653	
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1,788,235,040,426	1,664,390,461,863	
Tiền gửi vốn chuyên dùng	24,102,313,888	13,881,285	
Tiền gửi ký quỹ	28,758,417,209	15,490,532,882	
Tổng	24,225,051,752,085	18,376,936,452,995	
- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp			
	30-09-2014	31-12-2013	
	<i>Đồng</i>	<i>Đồng</i>	
Tiền gửi của TCKT	2,919,248,217,983	2,640,142,745,684	
Tiền gửi của cá nhân	21,305,803,534,102	15,734,519,392,644	
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	2,274,314,667	
Tổng	24,225,051,752,085	18,376,936,452,995	
14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30-09-2014	31-12-2013	
	<i>Đồng</i>	<i>Đồng</i>	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	74,516,990,040	96,769,845,348	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-	
Tổng	74,516,990,040	96,769,845,348	
15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường	30-09-2014	31-12-2013	
	<i>Đồng</i>	<i>Đồng</i>	
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND	182,295,000	1,900,728,578,945	
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	226,454,352,253	
Tổng	182,295,000	2,127,182,931,198	
16 Các khoản nợ khác	30-09-2014	31-12-2013	
	<i>Đồng</i>	<i>Đồng</i>	
Các khoản phải trả nội bộ	39,421,342,811	1,607,417,174	
Các khoản phải trả bên ngoài	8,280,517,723	67,255,872,864	
Lãi và phí phải trả	323,691,718,424	191,555,545,185	
Dự phòng rủi ro khác	-	1,218,363,208	
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	1,218,363,208	
Tổng	371,393,578,958	261,637,198,431	
17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

ĐVT : Triệu đồng

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	3,010,216	3,010,216	-	3,010,216	3,010,216	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
Tổng	2,980,571	2,980,571		2,980,571	2,980,571	

17.3 Cổ phiếu

	30-09-2014	31-12-2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	350,000,000
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	301,021,552	301,021,552
+ Cổ phiếu phổ thông	301,021,552	301,021,552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297,669,552	297,669,552
+ Cổ phiếu phổ thông	297,669,552	297,669,552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	129,499,528,193	24,216,614,316
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,516,537,506,102	1,357,918,205,106
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	220,090,031,620	247,230,581,592
nợ		
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	220,090,031,620	247,230,581,592
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4,948,820,649	52,107,637
Tổng	1,871,075,886,564	1,629,417,508,651

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
Trả lãi tiền gửi	1,313,466,652,108	995,368,699,021
Trả lãi tiền vay	70,624,224,409	20,584,408,137
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	13,214,322,073	139,191,311,581
Trả lãi tiền thuê tài chính		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,255,826,647	2,445,802,626
Tổng	1,398,561,025,237	1,157,590,221,365
20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	7,762,942,230	7,454,845,642
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	618,861,463	584,524,773
Thu khác	2,622,223,700	3,516,115,708
Tổng	11,004,027,393	11,555,486,123
20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
Chi dịch vụ thanh toán	2,181,007,651	1,912,502,116
Chi về ngân quỹ	2,380,040,870	2,219,575,003
Chi về ủy thác và đại lý	1,354,562,682	1,236,988,992
Chi khác	8,245,840,321	4,452,389,753
Tổng	14,161,451,524	9,821,455,864
20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(3,157,424,131)	1,734,030,259
21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	74,383,316,176	23,592,658,429
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	52,352,292,496	13,769,592,971
- Thu từ kinh doanh vàng	173,548,245	106,568,870
- Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	20,306,666,388	9,716,496,588
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,550,809,047	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	80,015,574,096	18,619,725,596
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	51,388,728,759	4,843,337,526
- Chi từ kinh doanh vàng	228,066,045	39,859,440
- Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	28,398,779,292	13,736,528,630
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5,632,257,920)	2,941,036,243
22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2,400,000,000	4,292,990,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,400,000,000	4,292,990,000
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2,400,000,000	4,292,990,000

23 Chi phí hoạt động

	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
	Đồng	Đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	5,965,928,339	6,313,762,865
2. Chi phí cho nhân viên	142,450,046,555	149,884,904,978
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	120,408,460,325	129,766,524,898
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12,523,714,749	12,770,419,980
- Chi trợ cấp	1,487,588,063	607,628,708
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	81,846,252,714	83,684,588,904
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	13,043,422,051	12,503,224,997
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	172,048,513,461	164,770,546,881
Trong đó:		
- Công tác phí	2,614,844,436	3,791,700,742
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	16,800,000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19,618,859,000	16,358,891,000
7. Chi phí dự phòng	-	-
Tổng	421,929,600,069	421,012,694,628

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	<u>Đến 30/09/2014</u>	<u>Đến 30/09/2013</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,416	1,573
II. Thu nhập của cán bộ		252,766
1. Tổng quỹ lương	120,408	118,668
2. Tiền thưởng	-	965
3. Thu nhập khác	8,310	6,742
4. Tổng thu nhập	128,719	126,374
5. Tiền lương bình quân	9.45	8.38
6. Thu nhập bình quân	10.10	8.93

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	31-12-2013	Phát sinh trong kỳ		30/09/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	28	1,018	921	126
2. Thuế TNDN	(32,985)	1,251	5,446	(37,179)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

3. Các loại thuế khác	959	6,484	7,329	115
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	(31,998)	8,754	13,695	(36,939)

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30-09-2014 Đồng	31-12-2013 Đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	843,280,399,926	566,989,760,525
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	31,994,803,090	19,670,342,880
Bảo lãnh khác	811,285,596,836	547,319,417,645

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	18,676,835	4,248,355	843,280	4,754	4,064,137
Nước ngoài					

IX Quản lý rủi ro tài chính

28 Rủi ro thị trường

28.1 Rủi ro tiền tệ

28.2 Rủi ro thanh khoản

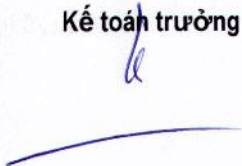
28.3 Rủi ro lãi suất

Lập bảng



Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát



Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3,010,215,520,000	(29,644,379,970)	1,104,851,822	61,107,134,914	30,985,933,824	30,144,379,970	98,657,469,742	3,202,570,910,302
Tăng trong kỳ			-	9,455,526,408	9,335,603,254	-	9,772,888,479	28,564,018,141
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	18,791,129,662	18,791,129,662
Số dư cuối kỳ	3,010,215,520,000	(29,644,379,970)	1,104,851,822	70,562,661,322	40,321,537,078	30,144,379,970	89,639,228,559	3,212,343,798,781

28.1 RỦI RO TIỀN TỆ
Số liệu báo cáo ngày 30/09/2014

ĐVT : triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	176	37,169	1,233	500	39,078
II- Tiền gửi NHNN	-	145,098	-	-	145,098
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	602	82,212	-	1,188	84,002
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	122,810	-	-	122,810
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,279,825	5,099	-	1,284,923
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	-	215,861	2	-	215,863
Tổng tài sản	778	1,882,974	6,334	1,688	1,891,774
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của NHNN và từ vay TCTD khác	-	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	63	1,831,543	-	7	1,831,614
III- Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	162	2,459	-	411	3,032
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	226	1,834,002	-	418	1,834,646

28.2 RỦI RO THANH KHOẢN
Số liệu báo cáo đến ngày 30/09/2014

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	252,400	-		-	-	252,400
Tiền gửi tại NHNN	-	-	393,199	-		-	-	393,199
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5,102,757	303,237	-	-		5,405,993
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4,754	-		-	-	4,754
Cho vay khách hàng	621,948	664,489	4,013,985	817,838	995,920	1,631,607	8,127,812	16,873,599
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-		-	4,064,137	4,064,137
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-		-	746,015	746,015
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	1,047,789	1,047,789
Tài sản Có khác	-	-	4,633,709	76,148	7,182	29,977	677,463	5,424,479
Tổng Tài sản	621,948	664,489	14,400,804	1,197,222	1,003,102	1,661,584	14,663,216	34,212,365
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3,353,858	311,876	1,802,926	580,000	-	6,048,660
Vay NHNN	-	-	-	-		-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9,762,032	5,591,713	5,676,019	2,819,713	375,575	24,225,052
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-		-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		-	74,517	74,517
Phát hành GTCG	-	-	162	20	-	-	-	182
Các khoản nợ khác	-	-	2	-	-	-	371,391	371,394
Tổng nợ phải trả	-	-	13,116,054	5,903,609	7,478,945	3,399,713	821,484	30,719,805
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	621,948	664,489	1,284,750	(4,706,387)	(6,475,843)	(1,738,129)	13,841,732	3,492,560

28.3 RỦI RO LÃI SUẤT
Số liệu báo cáo đến ngày 30/09/2014

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	252,400	-	-	-	-	-	252,400
Tiền gửi tại NHNN	-	393,199	-	-	-	-	-	393,199
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1,602,757	2,000,000	303,237	1,500,000	-	-	5,405,993
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	4,754	4,754
Cho vay khách hàng	1,286,437	-	6,366,576	6,077,012	2,861,107	252,158	30,308	16,873,599
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	4,064,137	-	4,064,137
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	746,015	-	-	-	-	-	746,015
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,047,789	-	-	-	-	-	1,047,789
Tài sản Có khác	-	5,424,479	-	-	-	-	-	5,424,479
Tổng Tài sản	1,286,437	9,466,638	8,366,576	6,380,249	4,361,107	4,316,295	35,062	34,212,365
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	1,508,068	1,845,791	311,876	2,382,926	-	-	6,048,660
Vay NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	597,811	9,164,221	5,591,713	8,495,731	375,575	-	24,225,052
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	74,517	-	-	-	-	-	74,517
Phát hành GTCG	-	-	162	20	-	-	-	182
Các khoản nợ khác	-	371,394	-	-	-	-	-	371,394
Tổng nợ phải trả	-	2,551,789	11,010,174	5,903,609	10,878,657	375,575	-	30,719,805
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1,286,437	6,914,849	(2,643,597)	476,640	(6,517,551)	3,940,720	35,062	3,492,560
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	1,286,437	6,914,849	(2,643,597)	476,640	(6,517,551)	3,940,720	35,062	3,492,560

